

THÔNG BÁO
Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị xã Tiên Lãng;

Ủy ban nhân dân xã Tiên Lãng thông báo về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2026

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Hình thức công khai:

- Gửi các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.
- Đăng trên Cổng thông tin điện tử xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng (tại địa chỉ: <https://tienlang.haiphong.gov.vn>)

Ủy ban nhân dân xã trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- VP HĐND&UBND xã (để công khai trên Cổng TTĐT xã);
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Giang

UBND XÃ TIỀN LÃNG

Mẫu biểu số 54

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 1038/TB-UBND ngày 05/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện		So sánh (%)	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	125.650,0	222.249,7	403.051,1	320,8	
I	Thu nội địa	125.650,0	222.249,7	403.051,1	320,8	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	359.013,6	177.374,5	427.958,5	119,2	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	69.471,0	94.200,3	175.812,7	253,1	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.374,0	3.145,4	5.779,7	78,4	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	62.097,0	91.054,9	170.033,0	273,8	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	289.542,6	83.174,2	240.964,6	83,2	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	192.578,0	48.000,0	144.000,0	74,8	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	96.964,6	35.174,2	96.964,6	100,0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0,0	11.181,3		
C	TỔNG CHI NSDP	359.013,6	96.821,3	254.891,3	71,0	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	359.013,6	96.821,3	254.891,3	71,0	
1	Chi đầu tư phát triển	31.482,7	16,4	31.000,0	98,5	
2	Chi thường xuyên	322.371,9	94.922,8	222.009,2	68,9	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	5.159,0	1.882,1	1.882,1	36,5	
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

UBND XÃ TIỀN LÃNG

Mẫu biểu số 55

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 1038/TB-UBND ngày 05/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện		So sánh (%)	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*)	125.650,0	222.249,7	403.051,1	320,8	
I	Thu nội địa	125.650,0	222.249,7	403.051,1	320,8	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		505,2	1.475,9		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		1.478,4	2.233,2		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	95.220,0	48.557,6	146.727,1	154,1	
4	Thuế thu nhập cá nhân		7.199,2	17.426,4		
5	Thuế bảo vệ môi trường			0,0		
6	Các loại phí, lệ phí	19.700,0	4.552,7	11.043,2	56,1	
	<i>Phí, lệ phí</i>	<i>1.700,0</i>	<i>283,6</i>	<i>632,5</i>	<i>37,2</i>	
	<i>Lệ phí trước bạ</i>	<i>18.000,0</i>	<i>4.269,1</i>	<i>10.410,7</i>	<i>57,8</i>	
7	Các khoản thu về nhà, đất	8.660,0	158.757,1	221.049,4	2.552,5	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>			0,0		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	2.060,0	609,4	736,2	35,7	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	6.600,0	94,2	2.774,7	42,0	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>		158.053,6	217.538,5		
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		3,1	20,1		
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	1.750,0	535,4	1.442,4	82,4	
14	Thu khác ngân sách	320,0	660,9	1.633,4	510,4	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0,0	0,0	0,0		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	0,0	0,0	0,0		
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	0,0	0,0	0,0		
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP					
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					

(*) Ghi chú: Tổng thu NSNN trên địa bàn đã bao gồm thu huy động, đóng góp

UBND XÃ TIÊN LÃNG

Mẫu biểu số 56.1

CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ III NĂM 2026*(Kèm theo Thông báo số 1038/TB-UBND ngày 05/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Lăng)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện		So sánh (%)	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	359.013,6	96.821,3	254.891,3	71,0	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	359.013,6	96.821,3	254.891,3	71,0	
I	Chi đầu tư phát triển	31.482,7	16,4	31.000,0	98,5	
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	322.371,9	94.922,8	222.009,2	68,9	
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	195.035,0	63.309,8	130.640,5	67,0	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	390,0	86,4	86,4	22,2	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.159,0	1.882,1	1.882,1	36,5	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					